

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**TỪ SINH THÁI HỌC CỦA NGÔN NGỮ
ĐẾN PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN SINH THÁI:
GỢI MỞ CHO NGHIÊN CỨU TIẾNG VIỆT****TRẦN QUANG HẢI***

TÓM TẮT: Bài viết tổng quan sự phát triển của ngôn ngữ học sinh thái từ sinh thái học của ngôn ngữ đến phân tích diễn ngôn sinh thái. Trên cơ sở các công trình nền tảng, bài viết đề xuất kiến trúc suy luận bốn tầng gồm hình thức ngôn ngữ, mẫu hình diễn ngôn, cấu trúc ý nghĩa tri nhận - xã hội và đánh giá sinh thái. Trọng tâm là nguyên tắc truy nguyên, theo đó kết luận sinh thái phải trở về các mẫu hình và bằng chứng ngôn ngữ có thể kiểm chứng. Kiến trúc được minh họa bằng khối liệu Việt-Anh gồm 12 bài báo VietnamPlus về biến đổi khí hậu. Kết quả cho thấy nhóm chỉ dấu thích ứng, phát triển và quản trị có độ phủ rộng hơn biểu thức đối đầu, qua đó hỗ trợ một số gợi ý nghiên cứu tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ học sinh thái; sinh thái học của ngôn ngữ; phân tích diễn ngôn sinh thái; diễn ngôn; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 10/08/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/10/2026

1. Dẫn nhập: Giới thiệu về ngôn ngữ học sinh thái

Những thách thức như biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học và khai thác quá mức tài nguyên đang thúc đẩy nhiều ngành khoa học xem xét lại mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên. Trong ngôn ngữ học, vấn đề không chỉ là ngôn ngữ phản ánh hiện thực sinh thái như thế nào, mà còn là cách các lựa chọn ngôn ngữ tham gia tổ chức nhận thức, định giá và hành động trong thế giới sống. Theo nghĩa bao quát được sử dụng ở đây, ngôn ngữ học sinh thái (ecolinguistics) nghiên cứu các quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ với môi trường xã hội - sinh thái và các hệ thống hữu sinh (Fill, 2018, tr.1-7; Zhou, 2021, tr.461-486).

Trong phạm vi đó, phân tích diễn ngôn sinh thái tập trung vào vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến tạo những cách hiểu và quan hệ có hệ quả sinh thái. “Quan hệ sinh thái được kiến tạo bằng ngôn ngữ” được hiểu là cách diễn ngôn tổ chức vị trí, tính tác thể, giá trị, trách nhiệm và mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa con người, các sinh thể khác và thế giới vật chất; khái niệm này không hàm ý rằng ngôn ngữ trực tiếp tạo ra các quan hệ vật chất trong tự nhiên. Chẳng hạn, việc thiên nhiên thường xuyên được định danh như “tài nguyên”, “nguồn lực” hay “tiềm năng” có thể làm nổi bật giá trị sử dụng; ngược lại, các mẫu hình nhấn mạnh tính hữu sinh, sự phụ thuộc lẫn nhau và giới hạn vật chất tạo ra một cách định vị khác. Vì vậy, chủ đề môi trường không đồng nhất với ý nghĩa sinh thái: sự xuất hiện của “xanh” hay “bền vững” chưa đủ để chứng minh một diễn ngôn có lợi cho sinh thái, còn một diễn ngôn không trực tiếp nói về môi trường vẫn có thể mang những giá định sinh thái quan trọng (Alexander & Stibbe, 2014, tr.104-110; Stibbe, 2021, tr.11-17, 22-32).

Ngôn ngữ học sinh thái không bắt nguồn từ một lý thuyết duy nhất. Với sinh thái học của ngôn ngữ (ecology of language), Haugen đặt ngôn ngữ trong quan hệ với người sử dụng và môi trường xã hội - tâm lý nơi nó tồn tại (Haugen, 1972, tr.325-339). Halliday mở rộng câu hỏi sang vai trò của các nguồn lực tạo nghĩa trong những mô hình tư duy liên quan đến tăng trưởng, tiêu dùng và tài nguyên (Halliday, 2001 [1990], tr.175-202). Về sau, Stibbe phát triển cách tiếp cận dựa trên các “câu chuyện”, He và Zhang cụ thể hóa phân tích qua các nguồn lực của ngôn ngữ học chức năng hệ thống, còn Poole nhấn mạnh phương pháp khối liệu để nhận diện mẫu hình lặp lại (Stibbe, 2021, tr.11-32; He & Zhang, 2017, tr.56-64; Poole, 2022, tr.24-28, 51-52).

*TS; Trường Đại học Hoa Sen; Email: hai.tranquang@hoasen.edu.vn

Trên cơ sở đó, bài viết có ba mục tiêu: (i) hệ thống hóa những chuyển biến lý thuyết trực tiếp dẫn tới sự hình thành và phát triển của phân tích diễn ngôn sinh thái; (ii) làm rõ mối liên kết giữa bằng chứng ngôn ngữ, mẫu hình diễn ngôn, cấu trúc ý nghĩa tri nhận - xã hội và đánh giá sinh thái; và (iii) minh họa mối liên kết này trên một khối liệu so sánh nhỏ Việt-Anh, từ đó nêu gợi ý cho nghiên cứu tiếng Việt. Tiêu đề “từ... đến...” không hàm ý sự thay thế tuyến tính giữa các truyền thống. Bài viết tập trung vào con đường dẫn tới phân tích diễn ngôn sinh thái; đóng góp chính là tổ chức các cấp độ phân tích thành kiến trúc suy luận bốn tầng có khả năng truy nguyên.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Phương pháp tổng quan và phạm vi thuật ngữ

Bài viết sử dụng tổng quan tích hợp (integrative review), cho phép kết nối các công trình lý thuyết, phương pháp luận và thực nghiệm để nhận diện điểm hội tụ, khác biệt và khả năng tổ chức lại tri thức (Whittemore & Knafl, 2005, tr.546-553). Cách tiếp cận này phù hợp với ngôn ngữ học sinh thái vì lĩnh vực phát triển từ nhiều truyền thống có đối tượng và công cụ khác nhau.

Nguồn tài liệu được xác định theo hai hướng trong mối quan hệ tương hỗ. Nhóm thứ nhất gồm các công trình nền tảng hoặc tổng hợp: Haugen (1972, tr.325-339) về sinh thái học của ngôn ngữ; Halliday (2001, [1990], tr.175-202) về nguồn lực tạo nghĩa và các mô hình tăng trưởng, tiêu dùng, tái nguyên; Fill và Mühlhäusler (2001, tr.1-9), Fill (2018, tr.1-7) và Zhou (2021, tr.461-486) về sự hình thành và đa dạng hóa của lĩnh vực; Stibbe (2021, tr.11-32) về phân tích diễn ngôn sinh thái. Nhóm thứ hai được rà soát theo các từ khóa *ecolinguistics*, *ecology of language*, *language ecology*, *ecological discourse analysis*, *corpus-assisted ecolinguistics* và các tương ứng tiếng Việt. Tài liệu được ưu tiên khi có đóng góp trực tiếp vào khái niệm/ phương pháp, đại diện cho một hướng có ảnh hưởng hoặc sử dụng dữ liệu tiếng Việt.

Các thuật ngữ trên mang ý nghĩa khác biệt. *Sinh thái học của ngôn ngữ* (ecology of language) gắn với truyền thống Haugen, nhấn mạnh ngôn ngữ trong môi trường xã hội và tâm lý của cộng đồng (Haugen, 1972, tr.325-339); *Sinh thái ngôn ngữ* (language ecology) tiếp tục mạch này trong nghiên cứu về biến đổi, tiếp xúc và điều kiện tồn tại của ngôn ngữ (Mufwene & Vigouroux, 2017, tr.75-103); *Phân tích diễn ngôn sinh thái* (Ecological discourse analysis) chuyển trọng tâm sang cách diễn ngôn kiến tạo và đánh giá các quan hệ có hệ quả sinh thái (Alexander & Stibbe, 2014, tr.104-110; He & Zhang, 2017, tr.56-64; Stibbe, 2021, tr.11-32); *Ngôn ngữ học sinh thái có hỗ trợ khối liệu* (corpus-assisted ecolinguistics) không chỉ một đối tượng lý thuyết khác, mà nhấn mạnh việc kết hợp công cụ khối liệu với câu hỏi sinh thái để nhận diện các mẫu hình lặp lại và phân bố trong dữ liệu (Poole, 2022, tr.24-28, 51-52).

Tài liệu được đọc theo hai chiều: lịch đại, để nhận diện sự thay đổi trong cách đặt vấn đề về quan hệ ngôn ngữ - sinh thái; và chủ đề, để đối chiếu đối tượng, công cụ phân tích và cơ sở đánh giá. Đây là tổng quan tích hợp, không phải tổng quan hệ thống, nên không suy rộng về tần suất hay tỉ trọng của các xu hướng. Kết quả tổng quan được dùng để xây dựng kiến trúc suy luận ở Mục 3; khối liệu Việt-Anh quy mô nhỏ chỉ dùng để minh họa cách kiến trúc vận hành (Mục 4.1).

2.2. Từ sinh thái học của ngôn ngữ đến vai trò sinh thái của diễn ngôn

Trong sinh thái học của ngôn ngữ, Haugen đặt ngôn ngữ trong quan hệ với người sử dụng và môi trường xã hội - tâm lý của cộng đồng (Haugen, 1972, tr.325-339); vì vậy, song ngữ, tiếp xúc, quy hoạch, duy trì và dịch chuyển ngôn ngữ trở thành những vấn đề trung tâm. Truyền thống này tiếp tục trong nghiên cứu sinh thái ngôn ngữ, biến đổi và tiếp xúc ngôn ngữ (Mufwene & Vigouroux, 2017, tr.75-103). Trọng tâm của hướng Haugen là môi trường của ngôn ngữ và các điều kiện chi phối sự tồn tại, biến đổi của nó, khác với phân tích diễn ngôn sinh thái đương đại vốn xem xét vai trò của ngôn ngữ trong kiến tạo các quan hệ có hệ quả sinh thái.

Một bước mở rộng quan trọng xuất hiện trong *New Ways of Meaning: A Challenge to Applied Linguistics* của Halliday (2001 [1990], tr.175-202). Ông đặt câu hỏi liệu các nguồn lực tạo nghĩa có góp phần duy trì những mô hình tư duy và tổ chức xã hội gây hệ quả đối với thế giới vật chất hay không. Khi bàn về tài nguyên và tư tưởng tăng trưởng (growthism), Halliday cho thấy diễn ngôn hiện

đại có thể gắn tăng trưởng với giá trị tích cực, biểu đạt tài nguyên như nguồn cung cho khai thác và đặt con người tách biệt với phần còn lại của thế giới sống (Halliday, 2001 [1990], tr.194-196). Những lựa chọn ấy góp phần bình thường hóa các giả định về tăng trưởng, tiêu dùng và sử dụng tài nguyên.

Từ đó, câu hỏi được mở rộng từ “ngôn ngữ tồn tại trong môi trường nào?” sang “những cách tổ chức nghĩa nào góp phần duy trì những quan niệm có hệ quả sinh thái?”. Halliday chưa xây dựng một bộ công cụ hoàn chỉnh cho phân tích diễn ngôn sinh thái, nhưng chỉ ra rằng từ vựng, ngữ pháp và các lựa chọn tạo nghĩa có thể tham gia duy trì những mô hình nhận thức - xã hội gắn với điều kiện vật chất của đời sống.

Nhìn từ các tổng quan lịch sử, có thể nhận diện hai định hướng nổi bật nhưng không biệt lập: sinh thái học của ngôn ngữ, tập trung vào điều kiện tồn tại và biến đổi của ngôn ngữ và nghiên cứu vai trò sinh thái của diễn ngôn, tập trung vào cách ngôn ngữ tổ chức những cách hiểu và quan hệ giữa con người, xã hội và thế giới ngoài con người (Zhou, 2021, tr.461-486). Bài viết khái quát sự mở rộng phạm vi câu hỏi qua ba trọng tâm: ngôn ngữ trong môi trường → ngôn ngữ và các vấn đề sinh thái → ngôn ngữ kiến tạo các quan hệ sinh thái; đây là tổng hợp của bài viết, không phải mô hình phân kỳ của một tác giả riêng lẻ.

2.3. Các cách tiếp cận đương đại và vấn đề phương pháp

Từ cuối thế kỉ XX, ngôn ngữ học sinh thái ngày càng đa dạng về đối tượng, cơ sở lí thuyết và phương pháp (Fill & Mühlhäusler, 2001, tr.1-9; Fill, 2018, tr.1-7; Zhou, 2021, tr.461-486). Alexander và Stibbe phân biệt phân tích diễn ngôn về sinh thái (analysis of ecological discourse) với phân tích diễn ngôn theo quan điểm sinh thái (ecological analysis of discourse). Ở hướng thứ hai, ngay cả diễn ngôn kinh tế, tiêu dùng, phát triển, du lịch hay thực phẩm cũng có thể được phân tích nếu chúng kiến tạo những quan hệ có hệ quả sinh thái (Alexander & Stibbe, 2014, tr.104-110). Phân biệt này cũng có quan điểm rằng chủ đề môi trường không đồng nhất với ý nghĩa sinh thái.

Một cách tiếp cận có ảnh hưởng là mô hình “Chúng ta sống bằng những câu chuyện” của Stibbe. “Câu chuyện” không chỉ là tự sự, mà là những cấu trúc ý nghĩa và nhận thức tương đối ổn định được duy trì qua các mẫu hình ngôn ngữ và có khả năng định hướng cách con người hiểu, hành động trong thế giới (Stibbe, 2021, tr.11-17). Ở lần tái bản thứ hai, Stibbe hệ thống hóa chín dạng: hệ tư tưởng, khung, ẩn dụ, định giá, căn tính, niềm tin, sự xóa bỏ, tính nổi bật và tự sự (Stibbe, 2021, tr.17).

Các “câu chuyện” không được nhận diện từ dấu hiệu đơn lẻ: một trường hợp danh hóa chưa đủ để kết luận “xóa bỏ” trách nhiệm, và một biểu thức ẩn dụ riêng lẻ chưa đủ để xác lập ẩn dụ ý niệm hay hệ tư tưởng. Diễn giải phải dựa trên mẫu hình lặp lại và nhiều bằng chứng đồng quy giữa biểu hiện ngôn ngữ với cấu trúc ý nghĩa nền (Stibbe, 2021, tr.17, 31-32). Các cấu trúc này sau đó được đối chiếu với một hệ triết lí sinh thái (ecosophy) công khai để đánh giá theo các định hướng hủy hoại, mơ hồ/trung gian hoặc có lợi cho sinh thái (Stibbe, 2021, tr.11-27).

Bảng 1. Các phạm trù chủ yếu trong mô hình của Stibbe

Phạm trù	Câu hỏi phân tích chủ yếu	Một số dấu hiệu ngôn ngữ có thể khảo sát
Hệ tư tưởng (ideology)	Những quan niệm nền nào được bình thường hóa?	Mẫu hình từ vựng - ngữ pháp, tiền giả định, định giá
Khung (framing)	Hiện tượng được tổ chức theo cách nhìn nào?	Cách gọi tên, trường từ vựng, kết hợp từ
Ẩn dụ (metaphor)	Một miền kinh nghiệm được hiểu qua miền nào khác?	Biểu thức ẩn dụ, ánh xạ miền nguồn - miền đích
Định giá (evaluation)	Điều gì được trình bày như tốt, xấu hoặc đáng mong muốn?	Từ đánh giá, thái độ, tăng cấp
Căn tính (identity)	Các chủ thể được kiến tạo như thế nào?	Đại từ, danh xưng, cách phân loại

Phạm trù	Câu hỏi phân tích chủ yếu	Một số dấu hiệu ngôn ngữ có thể khảo sát
Niềm tin (conviction)	Nhận định được trình bày với mức độ chắc chắn nào?	Tình thái, dẫn nguồn, biểu thức xác suất
Sự xóa bỏ (erasure)	Ai hoặc cái gì bị làm mờ hay loại khỏi trường chú ý?	Danh hóa, lược tác thể, cách gọi tập thể
Tính nổi bật (salience)	Ai hoặc cái gì được làm hiện rõ như có giá trị, tính sống hay khả năng hành động?	Gọi tên cụ thể, vai trò tác thể, chi tiết hóa
Tự sự (narrative)	Chuỗi sự kiện, nhân vật và quan hệ nhân quả được tổ chức thành câu chuyện như thế nào?	Cấu trúc sự kiện, vai nhân vật, trình tự thời gian, quan hệ nhân quả

Nguồn: Tác giả tổng hợp và diễn giải từ Stibbe (2021, tr.17; các chương 2-10).

Bên cạnh Stibbe, He và Zhang cụ thể hóa phân tích diễn ngôn sinh thái qua các nguồn lực của ngôn ngữ học chức năng hệ thống, tăng khả năng liên hệ đánh giá với lựa chọn từ vựng - ngữ pháp (He & Zhang, 2017, tr.56-64). Poole nhấn mạnh tần suất, từ khóa, kết hợp từ và dòng ngữ cảnh để xác định mẫu hình lặp lại thay vì phụ thuộc vào ví dụ lựa chọn thủ công (Poole, 2022, tr.24-28, 51-52).

Các cách tiếp cận trên nhấn mạnh những cấp độ bổ sung: He và Zhang làm rõ biểu hiện ngôn ngữ; Poole củng cố việc nhận diện mẫu hình bằng dữ liệu; Stibbe nối mẫu hình với cấu trúc ý nghĩa và đánh giá sinh thái. Vấn đề phương pháp vì vậy là tổ chức chuỗi suy luận từ bằng chứng ngôn ngữ đến đánh giá sinh thái sao cho kết luận ở cấp cao hơn không vượt quá dữ liệu làm cơ sở. Kiến trúc bốn tầng ở phần sau nhằm làm rõ chuỗi này, không tuyên bố là mô hình đa tầng đầu tiên của lĩnh vực.

3. Kiến trúc suy luận bốn tầng

3.1. Cơ sở kế thừa và logic liên kết

Kiến trúc bốn tầng liên kết những đóng góp bổ sung của các hướng trên. Ở cấp bằng chứng ngôn ngữ, bài viết kế thừa các công cụ của ngôn ngữ học chức năng hệ thống và cách triển khai của He và Zhang để bắt đầu từ những lựa chọn có thể quan sát như chuyển tác, tính tác thể, tình thái và nguồn lực từ vựng - ngữ pháp (Halliday & Matthiessen, 2014, tr.211-310; He & Zhang, 2017, tr.56-64). Ở cấp mẫu hình, Poole cung cấp cơ sở để kiểm tra sự lặp lại, phân bố và kết hợp bằng dữ liệu khối liệu khi phù hợp (Poole, 2022, tr.24-28, 51-52). Ở cấp diễn giải và đánh giá, Stibbe cho thấy cách liên hệ mẫu hình ngôn ngữ với cấu trúc ý nghĩa rộng hơn và đối chiếu chúng với một hệ triết lý sinh thái được công khai (Stibbe, 2021, tr.11-17, 22-32).

Điểm bổ sung của bài viết là tách các bình diện ấy thành bốn cấp độ suy luận liên tiếp, từ bằng chứng ngôn ngữ đến đánh giá sinh thái, đồng thời yêu cầu kết luận ở cấp cao hơn có thể truy nguyên về dữ liệu làm cơ sở. Kiến trúc này không thay thế các mô hình hiện có mà tổ chức quá trình suy luận giữa những nguồn lực có thể kết hợp.

3.2. Bốn tầng phân tích

Tầng 1. Hình thức ngôn ngữ (linguistic forms). Tầng này xác định các nguồn lực quan sát trực tiếp như từ vựng, cách gọi tên, chuyển tác, tính tác thể, danh hóa, tình thái, định giá, đại từ và biểu thức ẩn dụ. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống hỗ trợ xác định quá trình và thành phần tham gia trong mệnh đề (Halliday & Matthiessen, 2014, tr.211-310), còn hệ thống Đánh giá (Appraisal system) hỗ trợ khảo sát cách chủ thể, hành động và hiện tượng được định giá (Martin & White, 2005, tr.34-42). Mục tiêu là xác định bằng chứng ngôn ngữ, chưa phải kết luận về hệ tư tưởng hay giá trị sinh thái; định giá bằng ngôn ngữ cần phân biệt với đánh giá sinh thái ở Tầng 4.

Tầng 2. Mẫu hình diễn ngôn (discourse patterns). Một hiện tượng đơn lẻ chưa đủ để hỗ trợ kết luận ở cấp độ diễn ngôn. Tầng này xem xét sự lặp lại, phân bố và kết hợp của các lựa chọn ở Tầng 1 để xác định liệu chúng có tạo thành mẫu hình tương đối ổn định hay không. Khi dữ liệu và câu hỏi

cho phép, tần suất, từ khóa, kết hợp từ và dòng ngữ cảnh có thể hỗ trợ phát hiện, kiểm tra mẫu hình; phân tích định tính giúp phục hồi ngữ cảnh và chức năng diễn ngôn (Poole, 2022, tr.24-28, 51-52). Khối liệu không phải điều kiện bắt buộc của Tầng 2, mà là phương tiện hữu ích để giảm phụ thuộc vào ví dụ đơn lẻ.

Tầng 3. Cấu trúc ý nghĩa tri nhận - xã hội (socio-cognitive meaning structures). Các mẫu hình đã xác lập được diễn giải trong quan hệ với hệ tư tưởng, khung, căn tính, niềm tin, ẩn dụ ý niệm và các “câu chuyện chúng ta sống bằng”. Sự phân biệt giữa biểu hiện ngôn ngữ và cấu trúc ý nghĩa là then chốt: một biểu thức ẩn dụ ở Tầng 1 chỉ hỗ trợ suy luận lên ẩn dụ ý niệm khi nhiều biểu thức cho thấy ảnh xạ miền nguồn – miền đích tương đối ổn định; tương tự, một trường hợp lược tác thể không tự động đồng nghĩa với một hệ tư tưởng che khuất trách nhiệm. Việc chuyển từ Tầng 2 lên Tầng 3 vì vậy đòi hỏi nhiều bằng chứng đồng quy (Stibbe, 2021, tr.17, 31-32).

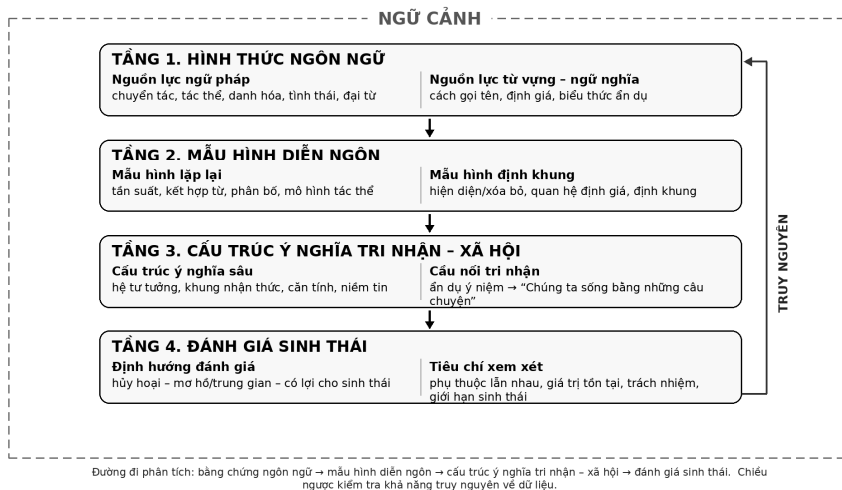
Tầng 4. Đánh giá sinh thái (ecological evaluation). Các cấu trúc ý nghĩa đã nhận diện được đối chiếu với một hệ triết lý sinh thái (ecosophy) công khai. Trong bài viết này, cơ sở đánh giá làm việc gồm bốn định hướng tối thiểu: thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và các hệ thống sống; không quy toàn bộ giá trị của sinh thể ngoài con người về giá trị sử dụng; làm rõ trách nhiệm đối với tác động sinh thái; và thừa nhận các giới hạn vật chất của hệ thống sống. Đây không phải thang giá trị phổ quát, mà là các tiêu chí được tuyên bố để người đọc có thể kiểm tra và tranh luận cơ sở đánh giá (Stibbe, 2021, tr.11-16, 22-27).

3.3. Nguyên tắc truy nguyên

Mối liên kết giữa bốn tầng được kiểm soát bằng nguyên tắc truy nguyên (traceability principle): mỗi kết luận ở tầng cao hơn phải có khả năng lần ngược về mẫu hình và bằng chứng ở tầng thấp hơn. Chẳng hạn, một cấu trúc bị động hoặc một trường hợp lược tác thể chưa đủ để kết luận diễn ngôn đang “xóa bỏ trách nhiệm”; cần xác định hiện tượng đó có lặp lại có hệ thống hay không, phân bố tác thể và trách nhiệm theo cách nào, và các mẫu hình liên quan có đồng quy để hỗ trợ một cấu trúc ý nghĩa rộng hơn hay không. Tương tự, sự xuất hiện của từ “xanh” không tự động chứng minh một diễn ngôn có lợi cho sinh thái.

Theo chiều thuận, phân tích đi từ Tầng 1 đến Tầng 4; theo chiều ngược, truy nguyên cho phép kiểm tra chuỗi đánh giá sinh thái → cấu trúc ý nghĩa tri nhận - xã hội → mẫu hình diễn ngôn → bằng chứng ngôn ngữ. Nguyên tắc này không tạo thêm một phạm trù phân tích mà làm tường minh yêu cầu kiểm soát diễn giải đã hiện diện trong các cách tiếp cận trước, đặc biệt Stibbe (2021, tr.31-32) và Poole (2022, tr.24-28, 51-52).

Hình 1. Kiến trúc suy luận bốn tầng trong phân tích diễn ngôn sinh thái



Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở Halliday & Matthiessen (2014, tr.211-310); He & Zhang (2017, tr.56-64); Stibbe (2021, tr.11-32); Poole (2022, tr.24-28, 51-52).

4. Minh họa phân tích và một số gợi ý cho nghiên cứu tiếng Việt

4.1. Minh họa phân tích

Để minh họa khả năng vận hành của kiến trúc bốn tầng, bài viết xây dựng một khối liệu so sánh nhỏ gồm 12 bài báo VietnamPlus/VNA về biến đổi khí hậu: 6 văn bản tiếng Việt (V1-V6) và 6 tiếng Anh (E1-E6), công bố từ 31/3/2025 đến 10/6/2026. Các văn bản cùng thể loại và cùng hệ thống truyền thông để hạn chế khác biệt do nguồn phát hành. Đây là khối liệu so sánh (comparable corpus), không phải khối liệu song song. Mỗi văn bản lấy tiêu đề, sapo và ba đoạn đầu; chú thích ảnh, điều hướng và phần lập nguyên văn được loại bỏ. Sau làm sạch, tiểu khối liệu tiếng Việt có 1.522 đơn vị từ (token), tiếng Anh 1.132 đơn vị từ, tổng 2.654 đơn vị từ; danh mục ở Phụ lục.

Phân tích theo định hướng corpus-assisted của Poole (2022, tr.24-28, 51-52) và chỉ nhằm minh họa. Năm nhóm chỉ dấu không loại trừ nhau được xác định trước: (i) thích ứng/ chống chịu; (ii) phát triển/ tăng trưởng xanh; (iii) quản trị/ hành động; (iv) đối đầu/ khẩn cấp; (v) liên thuộc sinh thái hiển ngôn. Hạt nhân tiếng Việt gồm thích ứng, ứng phó, chống chịu; phát triển, tăng trưởng, xanh, bền vững; quản lý/ quản trị, kế hoạch, hành động; chống biến đổi khí hậu, cảnh tỉnh, quyết liệt; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tự nhiên, hài hòa. Tiếng Anh dùng các tương ứng: *adapt/adaptation, resilience/response; development/growth/green/sustainable; policy/plan/management/action; fight/urgent/pressing/challenge; cosystem/biodiversity/nature/harmonious coexistence*. Mỗi trường hợp được kiểm tra lại trong ngữ cảnh.

Tần suất được chuẩn hóa trên 1.000 đơn vị từ và đọc cùng độ phủ văn bản (số văn bản có ít nhất một chỉ dấu/6). Do khác biệt ranh giới từ và hình thái giữa tiếng Việt và tiếng Anh, đối chiếu ưu tiên độ phủ và thứ hạng tương đối; chênh lệch nhỏ về tần suất không được diễn giải như khác biệt định lượng tuyệt đối.

Bảng 2. Phân bố các nhóm chỉ dấu trong khối liệu minh họa

Nhóm chỉ dấu	Tiếng Việt: lượt (/1.000 đơn vị từ; VB/6)	Tiếng Anh: lượt (/1.000 đơn vị từ; VB/6)
Thích ứng/ chống chịu Adaptation/resilience	26 (17,1; 6/6)	17 (15,0; 6/6)
Phát triển/ tăng trưởng xanh Development/green growth	32 (21,0; 4/6)	27 (23,9; 5/6)
Quản trị/ hành động - Governance/action	15 (9,9; 5/6)	19 (16,8; 6/6)
Đối đầu/ khẩn cấp - Confrontation/urgency	4 (2,6; 3/6)	6 (5,3; 4/6)
Liên thuộc sinh thái hiển ngôn - Explicit ecological interdependence	0 (0,0; 0/6)	0 (0,0; 0/6)

Nguồn: Kết quả xử lý khối liệu minh họa của tác giả.

Bảng 2 cho thấy các nhóm thích ứng/ chống chịu, phát triển/ tăng trưởng xanh và quản trị/ hành động có độ phủ rộng ở cả hai tiểu khối liệu, còn đối đầu/ khẩn cấp thấp hơn. Không ghi nhận chỉ dấu thuộc nhóm liên thuộc sinh thái hiển ngôn trong phần văn bản lấy mẫu; kết quả này chỉ phản ánh phạm vi ngữ liệu và bộ chỉ dấu, không chứng minh ý nghĩa liên thuộc vắng mặt tuyệt đối trong toàn văn.

Để quan sát cách các dấu hiệu ở Tầng 1 vận hành trong cấu trúc câu, có thể xem xét hai trích đoạn nguyên văn sau; các trang web nguồn không phân trang:

V3: “*Những mắt mắt, thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra giống lên hồi chuông cảnh tỉnh...*” (V3, VietnamPlus/TTXVN, 13/10/2025, không phân trang).

E4: “*We will not stand aside in the global fight against climate change.*” (E4, VietnamPlus/VNA, 2/12/2025, không phân trang).

Ở V3, danh ngữ “Những mất mát, thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra” giữ vị trí chủ ngữ, còn “gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh” kiến tạo hậu quả thiên tai như một tín hiệu cảnh báo. Ở E4, “we” xác lập chủ thể tập thể, “will not” biểu đạt cam kết, còn “the global fight against climate change” tổ chức hành động ứng phó qua một khung đối đầu. Hai ví dụ cho thấy Tầng 1 không dừng ở kiểm đếm từ ngữ mà cần xem xét sự tương tác giữa lựa chọn từ vựng, cấu trúc cú pháp, tính tác thể và tình thái.

Ở Tầng 2, ngoài “cảnh tỉnh” (V3) và “global fight against climate change” (E4), tiếng Việt còn có “chống biến đổi khí hậu” (V2), “hành động quyết liệt” (V3), còn tiếng Anh có “stronger action” (E5). Tuy nhiên, nhóm đối đầu/ khẩn cấp chỉ xuất hiện trong 3/6 văn bản tiếng Việt và 4/6 văn bản tiếng Anh, thấp hơn các nhóm thích ứng, phát triển và quản trị. Vì vậy, trong phạm vi khối liệu minh họa, một số biểu thức đối đầu chưa đủ để kết luận khung CHIẾN TRANH là mẫu hình chi phối; bằng chứng hỗ trợ chắc chắn hơn cho nhận xét rằng biến đổi khí hậu thường được tổ chức như một vấn đề gắn với thích ứng, huy động nguồn lực, hoạch định và quản trị phát triển.

Ở Tầng 3, các mẫu hình trên cho phép một diễn giải có giới hạn: ứng phó với biến đổi khí hậu được liên kết nổi bật với quản trị và phát triển, trong khi đối đầu chỉ là một trong nhiều nguồn lực định khung. Điều này cho thấy không nên suy trực tiếp từ một vài biểu thức như fight hay chống tới một ẩn dụ ý niệm được cho là chi phối toàn bộ diễn ngôn.

Ở Tầng 4, việc không ghi nhận các chỉ dấu như hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nature hay harmonious coexistence cho thấy quan hệ liên thuộc giữa con người và thế giới sống chưa được làm nổi bật thông qua bộ chỉ dấu hiển ngôn đang khảo sát. Tuy nhiên, điều này chưa đủ để kết luận diễn ngôn “xóa bỏ” quan hệ liên thuộc; một kết luận như vậy đòi hỏi phân tích toàn văn và kiểm tra thêm tác thể, chuyển tác, định giá, tiền giả định và các cách gọi tên khác.

Minh họa không nhằm khái quát toàn bộ diễn ngôn khí hậu Việt-Anh, mà cho thấy cách nguyên tắc truy nguyên vận hành: Tầng 1 xác định bằng chứng; Tầng 2 kiểm tra lặp lại và phân bố; Tầng 3 chỉ diễn giải những cấu trúc ý nghĩa tương xứng với mẫu hình đã xác lập; Tầng 4 đánh giá sinh thái trong giới hạn của những gì ba tầng trước hỗ trợ.

4.2. Một số gợi ý nghiên cứu cho tiếng Việt

Thứ nhất, nghiên cứu tiếng Việt cần chú ý các nguồn lực kiến tạo tác thể, trách nhiệm và tính nổi bật như lược bỏ, “bị/ được”, đề-thuyết, xưng hô, từ chỉ loại và cách gọi động, thực vật; qua đó kiểm tra liệu các phạm trù chủ yếu xây dựng từ tiếng Anh có cần bổ sung hoặc điều chỉnh hay không.

Thứ hai, phương pháp khối liệu giúp chuyển từ ví dụ đơn lẻ sang bằng chứng về sự lặp lại và phân bố. Nguyen (2026, tr.69-78) cho thấy khối liệu khí hậu tiếng Việt quy mô lớn và mô hình hóa chủ đề đã khả thi; nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp từ khóa, kết hợp từ và dòng ngữ cảnh với phân tích tác thể, chuyển tác, định giá hoặc ẩn dụ theo thời gian và thể loại.

Thứ ba, đối chiếu Việt-Anh nên khảo sát cách quan hệ sinh thái được tái cấu trúc giữa hai ngôn ngữ thay vì giả định tương đương diễn ngôn, nhất là khác biệt về tác thể, cam kết, định giá, ẩn dụ và khung.

Thứ tư, dữ liệu có thể mở rộng sang đa phương thức và các lĩnh vực xã hội. Song và cộng sự (2025, tr.50-74) cho thấy xu hướng này; với tiếng Việt, diễn ngôn du lịch, doanh nghiệp, giáo dục, thực phẩm, nông nghiệp, bất động sản và tiêu dùng đều đáng khảo sát.

Các nghiên cứu hiện có gồm Già Thị Tuyết Nhung và Phan Văn Hòa (2026, tr.27-37) về quan hệ con người - tự nhiên; Nguyễn Thị Hải Yến (2026, tr.52-61) về ẩn dụ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ CHIẾN TRANH; Nguyen (2026, tr.69-78) về khối liệu khí hậu; và Trịnh Cẩm Lan (2025, tr.3-14) về phương ngữ từ góc nhìn sinh thái học của ngôn ngữ. Chúng cho thấy khả năng phát triển đồng thời hai hướng trên dữ liệu tiếng Việt. Về dài hạn, dữ liệu tiếng Việt cần được dùng để kiểm chứng, bổ sung và khi cần điều chỉnh khái niệm, công cụ quốc tế, qua đó đóng góp trở lại cho lí thuyết.

5. Kết luận

Ngôn ngữ học sinh thái đã phát triển từ mối quan tâm về môi trường tồn tại của ngôn ngữ thành trường nghiên cứu đa tuyến về quan hệ giữa ngôn ngữ, xã hội và các hệ thống sống. Haugen đặt nền tảng cho cách nhìn ngôn ngữ trong môi trường; Halliday mở rộng câu hỏi sang vai trò của nguồn lực

tạo nghĩa đối với các quan niệm có hệ quả vật chất. Phân tích diễn ngôn sinh thái vì vậy là một hướng quan trọng nhưng không đồng nhất với toàn bộ lĩnh vực.

Bài viết đề xuất kiến trúc suy luận bốn tầng gồm hình thức ngôn ngữ, mẫu hình diễn ngôn, cấu trúc ý nghĩa tri nhận - xã hội và đánh giá sinh thái. Điểm bổ sung là tổ chức các nguồn lực đã có thành chuỗi suy luận và đặt nguyên tắc truy nguyên ở trung tâm: kết luận diễn giải/ đánh giá phải lần ngược được về mẫu hình và bằng chứng ngôn ngữ.

Khối liệu Việt-Anh quy mô nhỏ minh họa nguyên tắc này: biểu thức đối đầu có độ phủ thấp hơn các nhóm thích ứng, phát triển và quản trị, nên chưa đủ để suy luận một khung tri nhận duy nhất chỉ phối diễn ngôn. Kết quả chỉ minh họa phương pháp, không đại diện cho diễn ngôn khí hậu nói chung.

Đối với tiếng Việt, bài viết gợi ý tăng sử dụng khối liệu, chú ý nguồn lực cấu trúc đặc thù, phát triển đối chiếu liên ngôn ngữ và mở rộng sang dữ liệu đa phương thức cùng các diễn ngôn kinh tế - xã hội; qua đó dùng dữ liệu tiếng Việt để kiểm chứng và bổ sung công cụ hiện có.

Phụ lục: Danh mục ngữ liệu minh họa

Mã	Ngày đăng	Tên văn bản
V1	31/3/2025	<i>Việt Nam - Bỉ hợp tác về nghiên cứu khoa học ứng phó biến đổi khí hậu</i>
V2	17/9/2025	<i>Việt Nam cần 55-92 tỷ USD để thích ứng biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030</i>
V3	13/10/2025	<i>Thiên tai ngày một dị thường: Nâng cấp độ thích ứng để giảm thiểu rủi ro</i>
V4	11/11/2025	<i>Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, nền tảng cho sự phát triển kinh tế-xã hội</i>
V5	13/2/2026	<i>Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu</i>
V6	10/6/2026	<i>Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là một trụ cột của mô hình phát triển mới</i>
E1	31/3/2025	<i>Vietnamese, Belgian institutes sign MoU on climate change response cooperation</i>
E2	2/7/2025	<i>Vietnam consults stakeholders on climate change scenarios</i>
E3	19/9/2025	<i>Vietnam requires up to 92 billion USD for climate adaptation by 2030</i>
E4	2/12/2025	<i>Climate response policies of Vietnam: A firm commitment to a green future</i>
E5	8/3/2026	<i>PM urges stronger action on climate-adapted urban development</i>
E6	10/6/2026	<i>Environment protection central to Vietnam's new development vision: Top leader</i>

Ghi chú: V/E = văn bản tiếng Việt/Anh; mã do tác giả quy ước; truy cập 16/8/2026. Tên bài gắn siêu liên kết tới nguồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Giã Thị Tuyết Nhung & Phan Văn Hòa (2026), “Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên dưới góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái”. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* 1(377), tr.27-37.
- Nguyễn Thị Hải Yến (2026), “Conceptual metaphor “Climate change is a war” in Vietnamese press discourse”. Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 136, 52-61.
- Trịnh Cẩm Lan (2025), “Nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái”. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* 3(365), tr.3-14.

Tiếng Anh

- Alexander, R. J. & Stibbe, A. (2014), From the analysis of ecological discourse to the ecological analysis of discourse. *Language Sciences*, 41, 104-110.
- Fill, A. & Mühlhäusler, P. (2001), Introduction. In A. Fill & P. Mühlhäusler (eds.), *The Ecolinguistics Reader: Language, Ecology and Environment*, 1-9. Continuum.
- Fill, A. F. (2018), Introduction. In A. F. Fill & H. Penz (eds.), *The Routledge Handbook of Ecolinguistics*, 1–7. Routledge.

7. Halliday, M. A. K. (2001 [1990]), *New ways of meaning: The challenge to applied linguistics*. In A. Fill & P. Mühlhäusler (eds.), *The Ecolinguistics Reader: Language, Ecology and Environment*, 175-202. Continuum.
8. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed.). Routledge.
9. Haugen, E. (1972), The ecology of language. In A. S. Dil (ed.), *The Ecology of Language: Essays by Einar Haugen*, 325-339. Stanford University Press.
10. He, W. & Zhang, R. (2017), 生态话语分析模式构建 [An ecological analytical framework for discourse]. *中国外语* [Foreign Languages in China], 14(5), 56-64.
11. Martin, J. R. & White, P. R. R. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. Palgrave Macmillan.
12. Mufwene, S. S. & Vigouroux, C. B. (2017), Individuals, populations, and timespace: Perspectives on the ecology of language revisited. *Language Ecology*, 1(1), 75–103.
13. Nguyen, H. P. (2026), Ecological discourse modeling in a low-resource setting: A longitudinal Vietnamese climate corpus with comparative topic modeling. In F. Grasso, V. Basile, C. Bosco, M. O. Ibrohim, M. Skeppstedt & M. Stede (eds.), *Proceedings of the 2nd Workshop on Ecology, Environment, and Natural Language Processing*, 69–78. European Language Resources Association.
14. Poole, R. (2022), *Corpus-Assisted Ecolinguistics*. Bloomsbury Academic.
15. Song, X., Bakar, K. A., Abas, A. & Wan Abdul Halim, W. F. S. (2025), A systematic literature review on ecological discourse analysis (2014-2023). *Journal of World Languages*, 11(1), 50–74.
16. Stibbe, A. (2021), *Ecolinguistics: Language, Ecology and the Stories We Live By* (2nd ed.). Routledge.
17. Whittemore, R. & Knafl, K. (2005), The integrative review: Updated methodology. *Journal of Advanced Nursing*, 52(5), 546-553.
18. Zhou, W. (2021), Ecolinguistics: A half-century overview. *Journal of World Languages*, 7(3), 461-486.

From the ecology of language to ecological discourse analysis: implications for Vietnamese language research

Abstract: This article reviews the expansion from the ecology of language to ecological discourse analysis and proposes a four-level inferential architecture: linguistic forms, discourse patterns, socio-cognitive meaning structures, and ecological evaluation. A traceability principle requires ecological judgments to remain grounded in recurrent evidence. A small Vietnamese–English corpus of 12 VietnamPlus climate-change articles illustrates the architecture. Adaptation-, development-, and governance-related indicators show broader coverage than confrontational expressions, supporting cautious inference and several suggestions for Vietnamese ecolinguistic research.

Key words: Ecolinguistics; ecology of language; ecological discourse analysis; discourse; Vietnamese.